CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Báo cáo của Hội đồng quản trị

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

MỤC LỤC

		Trang
1.	Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 3
2.	Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
3.	Bảng cân đối kế toán	6 - 7
4.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
5.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
6.	Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 32

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

1. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Hồ Công Thiện	Phó Chủ tịch
Ông Ngô Đức Trung	Thành viên
Bà Thượng Thị Ngọc Tuyết	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Nhựt	Thành viên
Ông Trần Hồng Phong	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Trần Ngọc Hùng	Thành viên
Ông Trần Văn Tiến	Thành viên

2. Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Ngô Đức Trung	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Công Thiện	Phó Tổng Giám đốc
Bà Thượng Thị Ngọc Tuyết	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ly	Phó Tổng Giám đốc

3. Các đơn vị trực thuộc và công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Hà Nội	Tầng 9, tòa nhà CDS, số 477 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.
- Chi nhánh Bắc Ninh	Cụm Công nghiệp Xuân Lâm, xã Xuân Lâm, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.
- Chi nhánh Long An	Cụm Công nghiệp Nhựa Đức Hòa Hạ (Lô C16), ấp Bình Điền, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.
- Công ty Cổ phần Sài Gòn Tân Phú	314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

4. Các hoạt động chính

- Sản xuất các sản phẩm, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa phục vụ cho các ngành công - nông - ngư nghiệp - giao thông - vận tải - xây dựng - bưu chính viễn thông và dân dụng;

- Chế tạo khuôn mẫu, phụ tùng ngành nhựa;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư sản xuất ngành nhựa;
- Chế tạo thiết bị máy móc ngành nhựa (không tái chế phế thải, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, cắt, gò, hàn, sơn và xi mạ điện tại trụ sở);
- Mua bán nguyên vật liệu, vật tư, sản phẩm, máy móc thiết bị ngành công - nông nghiệp, ngành xây dựng (trừ thuốc bảo vệ thực vật), hàng gia dụng;
- In bao bì (không hoạt động tại trụ sở); Đại lý ký gởi, mua bán hàng hóa;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông; Kinh doanh nhà ở; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng kho bãi;
- Sản xuất và mua bán nước tinh khiết đóng chai.

5. Kết quả của năm tài chính

Tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 06 đến trang 32.

6. Tài sản lưu động

Vào ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty nhận thấy rằng không có bất cứ trường hợp nào có thể làm cho sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính.

7. Các khoản nợ bất ngờ

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ một khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc năm tài chính.

8. Các khoản mục bất thường

Không có những điều bất thường nào có thể làm sai lệch bất kỳ số liệu nào được nêu trong báo cáo tài chính.

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

10. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và

đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

11. Phê duyệt của Hội đồng Quản trị

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính đính kèm, bao gồm bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh. Các báo cáo này đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

NGUYỄN VĂN HÙNG
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 20 tháng 3 năm 2013

Office in Ho Chi Minh City
No. 38/8 Lam Son, Tan Binh District T. 848 6296 8684
No. 426 Cao Thang, District 10 T. 848 3868 3306
Office in Hanoi Level 25, M3M4 Building, 91 Nguyen Chi Thanh, Dong Da T. 844 6266 3006 www.dfk.com.vn

Số: 51a/BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, được lập ngày 20 tháng 3 năm 2013, từ trang 06 đến trang 32 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm toán nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, các Báo cáo tài chính đính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài

An independent member firm of DFK International

chính kết thúc ngày 31/12/2012 và được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

P. GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN DFK VIỆT NAM

NGUYỄN VĂN TUYÊN
Chứng chỉ KTV số Đ.0111/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2013

KIỂM TOÁN VIÊN

HỒ ĐẮC HIẾU
Chứng chỉ KTV số: 0458/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**102.878.814.266**	**114.761.505.241**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**24.414.772.052**	**26.566.490.698**
1. Tiền	111		15.804.557.767	11.566.490.698
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.610.214.285	15.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**2.650.000.000**	**1.150.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3.000.000.000	1.500.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(350.000.000)	(350.000.000)
III. Các khoản phải thu	**130**	V.03	**39.554.554.290**	**38.635.904.363**
1. Phải thu khách hàng	131		32.550.246.816	31.059.379.671
2. Trả trước cho người bán	132		6.128.763.396	6.012.061.829
3. Các khoản phải thu khác	135		1.029.508.803	1.760.228.685
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(153.964.725)	(195.765.822)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.04	**32.166.212.074**	**43.609.220.816**
1. Hàng tồn kho	141		33.315.134.122	44.641.791.983
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.148.922.048)	(1.032.571.167)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	V.05	**4.093.275.850**	**4.799.889.364**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		307.926.823	1.109.813.147
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.475.685.684	674.869.015
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.309.663.343	3.015.207.202
B. Tài sản dài hạn	**200**		**65.922.525.750**	**55.977.405.086**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**62.024.497.675**	**51.736.264.836**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	48.107.855.477	22.137.314.335
- Nguyên giá	222		112.875.555.517	74.455.384.916
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(64.767.700.040)	(52.318.070.581)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	7.256.502.657	3.444.773.320
- Nguyên giá	225		10.236.956.927	5.976.809.085
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.980.454.270)	(2.532.035.765)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	6.552.226.814	6.536.291.554
- Nguyên giá	228		7.311.345.218	7.101.345.218
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(759.118.404)	(565.053.664)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.06	107.912.727	19.617.885.627
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**2.500.000.000**	**2.500.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.10	2.500.000.000	2.500.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	V.11	**1.398.028.075**	**1.741.140.250**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		338.081.000	253.567.250
2. Tài sản dài hạn khác	268		1.059.947.075	1.487.573.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**168.801.340.016**	**170.738.910.327**

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	**300**		**114.131.193.622**	**117.851.736.672**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	V.12	**78.949.866.657**	**88.621.740.284**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		37.779.465.568	58.147.653.343
2. Phải trả người bán	312		9.678.474.795	8.937.695.118
3. Người mua trả tiền trước	313		275.634.285	1.003.183.046
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		4.086.557.860	4.627.427.815
5. Phải trả người lao động	315		6.407.067.805	8.104.689.724
6. Chi phí phải trả	316		3.261.866.239	2.837.102.184
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		17.004.692.075	4.705.851.961
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		456.108.030	258.137.093
II. Nợ dài hạn	**330**		**35.181.326.965**	**29.229.996.388**
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	34.221.194.100	27.941.118.504
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	757.989.184
3. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.14	960.132.865	530.888.700
B. Vốn chủ sở hữu	**400**	V.15	**54.670.146.394**	**52.887.173.655**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**54.670.146.394**	**52.887.173.655**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.222.455.500	1.222.455.500
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.021.932.530	2.682.083.945
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.496.104.421	1.156.255.836
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.233.790.900	1.095.554.303
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.695.863.043	6.730.824.071
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**168.801.340.016**	**170.738.910.327**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	420.859.482	242.819.495
5. Ngoại tệ các loại (USD)	99,308.45	82,303.78
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Nguyễn Thị Thoại	Thượng Thị Ngọc Tuyết	Ngô Đức Trung
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 20 tháng 3 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		**336.126.933.874**	**276.501.214.010**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		1.523.095.002	814.917.565
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.16	**334.603.838.872**	**275.686.296.445**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	271.787.288.557	228.110.739.197
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**62.816.550.315**	**47.575.557.248**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	1.560.184.384	2.742.230.316
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	12.092.099.262	12.225.733.786
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*11.331.150.665*	*10.436.443.069*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.20	16.088.932.036	10.866.222.709
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.21	27.169.046.018	19.570.169.936
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**9.026.657.383**	**7.655.661.133**
11. Thu nhập khác	31	VI.22	3.889.967.442	3.020.448.476
12. Chi phí khác	32	VI.23	3.054.139.244	1.530.092.451
13. Lợi nhuận khác	40		**835.828.198**	**1.490.356.025**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**9.862.485.581**	**9.146.017.158**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.24	2.384.217.905	2.349.045.454
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**7.478.267.676**	**6.796.971.704**

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Nguyễn Thị Thoại	Thượng Thị Ngọc Tuyết	Ngô Đức Trung
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 20 tháng 3 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	*Mã số*	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	***01***	***9.862.485.581***	***9.146.017.158***
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	13.465.051.704	7.675.217.289
Các khoản dự phòng	03	74.549.784	13.497.495
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(33.980.298)	-
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(808.845.243)	(2.155.632.043)
Chi phí lãi vay	06	11.331.150.665	10.436.443.069
Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***33.890.412.193***	***25.115.542.968***
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(3.188.389.078)	(3.651.980.397)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	11.326.657.861	(4.243.011.261)
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	10.247.233.371	4.046.018.269
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	717.372.574	(1.233.762.121)
Tiền lãi vay đã trả	13	(11.149.357.834)	(10.436.443.069)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.017.625.578)	(566.427.081)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	(1.526.843.857)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	931.557.796	220.077.367
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**39.757.861.305**	**7.723.170.818**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(26.764.172.055)	(28.208.537.114)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.027.251.148	111.300.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(819.843.022)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	975.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	792.481.607	2.241.453.853
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(22.944.439.300)**	**(25.700.626.283)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	240.447.734.331	242.954.367.976
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(249.941.176.556)	(214.959.668.962)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(4.540.990.574)	(1.096.252.700)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.916.257.000)	(1.885.965.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(18.950.689.799)**	**25.012.481.314**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**(2.137.267.794)**	**7.035.025.849**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	26.566.490.698	19.531.464.849
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(14.450.852)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**24.414.772.052**	**26.566.490.698**

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Nguyễn Thị Thoại	Thượng Thị Ngọc Tuyết	Ngô Đức Trung
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 20 tháng 3 năm 2013

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Nhà máy Nhựa Tân Phú theo Quyết định số 100/2004/QĐ-BCN ngày 24 tháng 9 năm 2004. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003066 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 01 năm 2005 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 9 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303640880 ngày 10 tháng 3 năm 2011.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TPP kể từ ngày 24 tháng 7 năm 2008.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 40.000.000.000 đồng.

2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Tan Phu Plastic Joint Stock Company.

Trụ sở chính đặt tại: 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Long An, chi nhánh Hà Nội và chi nhánh Bắc Ninh

3 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

4 Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:
- Sản xuất các sản phẩm, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa phục vụ cho các ngành công - nông - ngư nghiệp - giao thông - vận tải - xây dựng - bưu chính viễn thông và dân dụng;
- Chế tạo khuôn mẫu, phụ tùng ngành nhựa; Mua bán nguyên liệu, vật tư sản xuất ngành nhựa;
- Chế tạo thiết bị máy móc ngành nhựa (không tái chế phế thải, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, cắt, gò, hàn, sơn và xi mạ điện tại trụ sở);
- Mua bán nguyên vật liệu, vật tư, sản phẩm, máy móc thiết bị ngành công - nông nghiệp, ngành xây dựng (trừ thuốc bảo vệ thực vật), hàng gia dụng;
- In bao bì (không hoạt động tại trụ sở);
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông; Kinh doanh nhà ở; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng kho bãi;
- Đại lý ký gởi, mua bán hàng hóa; Sản xuất và mua bán nước tinh khiết đóng chai.

5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 31/12/2012: 502 người.

6 Danh sách Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn	314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	62,5%	62,5%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	13 - 25 năm
Máy móc thiết bị	04 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 07 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Quyền sử dụng đất	48 năm
Phần mềm	03 năm

Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm

7. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư tài chính khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

Vào ngày 09/6/2010, Công ty đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh với Xí nghiệp Thành Lợi để thành lập Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Nhựa Việt Lào tại tỉnh Savannakhet, Lào. Hiện tại, Công ty TNHH này đã có Giấy phép đầu tư số 19/KTM ngày 19/10/2010 của Ban quản lý khu thương mại biên giới Densava và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1028/PĐK ngày 21/10/2010 của Phòng đăng ký doanh nghiệp thuộc Sở Công Thương tỉnh Savannakhet cấp. Tính đến thời điểm này, Công ty TNHH vẫn chưa đi vào hoạt động.

8. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và quy chế lương của Công ty. Theo đó, tổng quỹ tiền lương trích vào chi phí của chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và Long An trên cơ sở 11% trên doanh thu sản xuất công nghiệp và 0,8% trên doanh thu kinh doanh; riêng đối với chi nhánh Bắc Ninh thì quỹ tiền lương trích vào chi phí trong kỳ là 10,5% trên doanh thu sản xuất công nghiệp và 0,5% trên doanh thu kinh doanh; chi phí tiền lương trong năm của chi nhánh Hà Nội dựa theo hợp đồng lao động. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 24%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 9,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

11. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: trong năm 2012 được hoàn nhập toàn bộ theo quy định hiện hành, và sẽ thực chi khi thực tế phát sinh.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được thanh toán cổ tức được thiết lập.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan.

15. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

16 Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

17. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt		338.712.641	239.581.577
Tiền gửi ngân hàng	(*)	15.465.845.126	11.326.909.121
Tiền gửi tiết kiệm từ 01 đến 03 tháng, lãi suất từ 8% đến 9%/năm		8.610.214.285	15.000.000.000
Cộng		**24.414.772.052**	**26.566.490.698**

(*) Trong đó, bao gồm số dư các khoản tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 99,308.45 USD tương đương với 2.066.112.303 đồng.

2. Đầu tư ngắn hạn

		Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn 01 năm, lãi suất 10%/năm		1.500.000.000	-
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(*)	1.500.000.000	1.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(*)	(350.000.000)	(350.000.000)
Cộng		**2.650.000.000**	**1.150.000.000**

(*) Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và trích lập dự phòng tại thời điểm 31/12/2012:

Chứng khoán chưa niêm yết	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Trích lập dự phòng	Giá trị thuần
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam	100.000	1.050.000.000	-	1.050.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrơsa	30.000	450.000.000	(350.000.000)	100.000.000
Cộng		**1.500.000.000**	**(350.000.000)**	**1.150.000.000**

Trong năm, Công ty đã nhận được khoản cổ tức bằng tiền mặt là 100.000.000 đồng từ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam.

3. **Các khoản phải thu ngắn hạn**		Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	**(3.1)**	32.550.246.816	31.059.379.671
Trả trước cho người bán	**(3.2)**	6.128.763.396	6.012.061.829
Phải thu khác	**(3.3)**	1.029.508.803	1.760.228.685
Cộng		39.708.519.015	38.831.670.185
Dự phòng phải thu khó đòi	**(3.4)**	(153.964.725)	(195.765.822)
Cộng		**39.554.554.290**	**38.635.904.363**

(3.1) Trong đó, bao gồm số dư các khoản phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ là 107,781.40 USD tương đương với 2.242.392.026 đồng. Số dư các khoản phải thu khách hàng đã được xem là tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn được trình bày tại thuyết minh số V.12.1 - trang 20 - phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

(3.2) Các khoản trả trước cho người bán chủ yếu là các khoản trả trước để mua quyền sử dụng đất với số tiền là 4.593.499.068 đồng.
Số dư các khoản trả trước người bán có gốc ngoại tệ là 29,070.50 USD tương đương với 604.811.752 đồng.

(3.3) Phải thu khác bao gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế Giá trị gia tăng liên quan đến các hợp đồng thuê tài chính	217.898.474	169.207.352
Khoản phải thu liên quan đến gửi hàng hóa đi gia công	-	503.859.987
Khoản phải thu Ông Đặng Bá Thắng liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phần	507.202.000	807.202.000
Phải thu thuế thu nhập cá nhân từ công nhân viên	64.074.787	95.413.939
Lãi tiền gửi còn phải thu	91.230.571	41.333.333
Các khoản phải thu khác	149.102.971	143.212.074
Cộng	**1.029.508.803**	**1.760.228.685**

(3.4) Biến động dự phòng phải thu khó đòi:

Số dư đầu năm	(195.765.822)
Trích lập dự phòng trong năm	(136.238.890)
Xóa sổ	178.039.987
Số dư cuối năm	**(153.964.725)**

4. **Hàng tồn kho**		Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu		16.036.554.539	30.006.360.843
Công cụ, dụng cụ		3.838.929.639	3.903.952.715
Thành phẩm		11.588.147.217	10.436.973.670
Hàng hoá		1.851.502.727	294.504.755
Cộng		33.315.134.122	44.641.791.983
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(*)	(1.148.922.048)	(1.032.571.167)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho		**32.166.212.074**	**43.609.220.816**

Giá trị hàng tồn kho đã được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn như được trình bày tại thuyết minh số V.12.1 - trang 20 và V.13.1 - trang 22 - phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

(*) Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Số dư đầu năm	(1.032.571.167)
Trích lập dự phòng trong năm	(116.350.881)
Hoàn nhập	-
Số dư cuối năm	**(1.148.922.048)**

5. **Tài sản ngắn hạn khác**		Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	(*)	307.926.823	1.109.813.147
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.475.685.684	674.869.015
Các khoản tạm ứng		266.277.875	228.680.824
Ký quỹ mở L/C (65,463.00 USD)		1.361.810.295	2.236.866.919
Ký quỹ mở L/C (VND)		681.575.173	549.659.459
Cộng		**4.093.275.850**	**4.799.889.364**

(*) Bao gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí khuôn mẫu	-	968.630.785
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	41.857.529	9.680.000
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	131.502.362
Tiền thuê văn phòng và nhà xưởng tại Bắc Ninh trả trước	191.160.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	74.909.294	-
Cộng	**307.926.823**	**1.109.813.147**

6. **Xây dựng cơ bản dở dang**	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng nhà xưởng tại Long An	-	19.617.885.627
Chi phí tư vấn, thiết kế nhà kho tại Long An	14.640.000	-
Chi phí xây dựng bể xử lý nước thải sinh hoạt tại Long An	93.272.727	-
Cộng	**107.912.727**	**19.617.885.627**

7. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Số dư đầu năm	5.654.140.861	64.021.335.489	4.094.372.248	685.536.318	74.455.384.916
Mua mới	-	11.851.506.459	1.008.381.819	279.374.289	13.139.262.567
XDCB hoàn thành	26.851.873.646	-	-	-	26.851.873.646
Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính sang	-	1.812.860.900	-	-	1.812.860.900
Nhượng bán	-	3.010.887.512	-	-	3.010.887.512
Thanh lý	-	372.939.000	-	-	372.939.000
Số dư cuối năm	**32.506.014.507**	**74.301.876.336**	**5.102.754.067**	**964.910.607**	**112.875.555.517**
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.675.226.602	43.842.417.509	3.354.882.738	445.543.732	52.318.070.581
Tăng	3.268.819.198	7.415.922.418	325.417.880	155.874.866	11.166.034.362
Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính sang	-	1.656.534.097	-	-	1.656.534.097
Giảm	-	372.939.000	-	-	372.939.000
Số dư cuối năm	**7.944.045.800**	**52.541.935.024**	**3.680.300.618**	**601.418.598**	**64.767.700.040**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	978.914.259	20.178.917.980	739.489.510	239.992.586	22.137.314.335
Số dư cuối năm	**24.561.968.707**	**21.759.941.312**	**1.422.453.449**	**363.492.009**	**48.107.855.477**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 35.164.994.124 đồng.

Tại ngày 31/12/2012, tài sản cố định được sử dụng để thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại thuyết minh số V.12.1 - trang 20 và V.13.1 - trang 22 - phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

8. Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Cộng
Số dư đầu năm	556.363.636	5.420.445.449	5.976.809.085
Tăng	1.661.818.182	4.411.190.560	6.073.008.742
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	1.812.860.900	1.812.860.900
Số dư cuối năm	**2.218.181.818**	**8.018.775.109**	**10.236.956.927**
Khấu hao luỹ kế			
Số dư đầu năm	104.318.181	2.427.717.584	2.532.035.765
Tăng	358.529.443	1.746.423.159	2.104.952.602
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	1.656.534.097	1.656.534.097
Số dư cuối năm	**462.847.624**	**2.517.606.646**	**2.980.454.270**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	452.045.455	2.992.727.865	3.444.773.320
Số dư cuối năm	**1.755.334.194**	**5.501.168.463**	**7.256.502.657**

9. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá		Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
Số dư đầu năm		7.011.345.218	90.000.000	7.101.345.218
Mua mới		-	210.000.000	210.000.000
Giảm khác		-	-	-
Số dư cuối năm	(*)	**7.011.345.218**	**300.000.000**	**7.311.345.218**
Khấu hao luỹ kế				
Số dư đầu năm		502.750.094	62.303.570	565.053.664
Tăng		146.534.979	47.529.761	194.064.740
Giảm		-	-	-
Số dư cuối năm		**649.285.073**	**109.833.331**	**759.118.404**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm		6.508.595.124	27.696.430	6.536.291.554
Số dư cuối năm		**6.362.060.145**	**190.166.669**	**6.552.226.814**

(*) Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 40, tờ bản đồ số 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Diện tích sử dụng là 14.648 m2 và thời gian sử dụng đến ngày 25/4/2057 (48 năm). Quyền sử dụng đất này đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay dài hạn được thuyết minh tại số V.13.1 - trang 22 - phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

10. Đầu tư vào công ty con

		Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn	(*)	2.500.000.000	2.500.000.000
Cộng		**2.500.000.000**	**2.500.000.000**

(*) Khoản đầu tư vào **Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn** (Công ty con) theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305765282 (đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 22/11/2010) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, có giá trị đầu tư là 2.500.000.000 đồng với tỷ lệ sở hữu là 62,5%. Trong năm 2012, Công ty đã nhận được khoản cổ tức được chia bằng tiền mặt là 300.000.000 đồng từ khoản đầu tư này.

11. Tài sản dài hạn khác

		Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	(*)	338.081.000	253.567.250
Các khoản đặt cọc thuê tài chính		1.059.947.075	1.487.573.000
Cộng		**1.398.028.075**	**1.741.140.250**

(*) Bao gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm cho tài sản cố định thuê tài chính trả trước	22.664.000	13.150.250
Các khoản chi phí liên quan đến lương, phí đào tạo cán bộ nhằm thực thi việc quản lý điều hành Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào	315.417.000	240.417.000
Cộng	**338.081.000**	**253.567.250**

12. **Nợ ngắn hạn**		Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ ngắn hạn	(12.1)	37.779.465.568	58.147.653.343
Phải trả cho người bán	(12.2)	9.678.474.795	8.937.695.118
Người mua trả tiền trước		275.634.285	1.003.183.046
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(12.3)	4.086.557.860	4.627.427.815
Phải trả công nhân viên		6.407.067.805	8.104.689.724
Chi phí phải trả	(12.4)	3.261.866.239	2.837.102.184
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	(12.5)	17.004.692.075	4.705.851.961
Quỹ khen thưởng phúc lợi		456.108.030	258.137.093
Cộng		**78.949.866.657**	**88.621.740.284**

(12.1) Vay ngắn hạn bao gồm		Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch II	(a)	4.701.069.250	22.496.808.978
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đông Sài Gòn	(b)	3.138.268.193	6.086.527.556
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	(c)	15.400.262.408	10.727.348.720
Ngân hàng TMCP Quân Đội		-	9.276.846.453
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	(d)	2.609.446.320	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12	(e)	1.210.401.302	5.033.821.492
Vay cá nhân	(f)	270.000.000	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	(13.2)	10.450.018.095	4.526.300.144
Cộng		**37.779.465.568**	**58.147.653.343**

(a) Khoản vay **ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao Dịch II** theo hợp đồng số 520/2012/HĐTD ngày 02/7/2012, hạn mức tín dụng 30 tỷ đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay và lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định tại hợp đồng thế chấp số 539/2010/HĐ ngày 30/6/2010, phụ lục ngày 18/11/2010 và hợp đồng thế chấp số 265/2012/HĐ ngày 12/3/2012. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2012 là **4.701.069.250 đồng**, trong đó số dư nợ vay có gốc ngoại tệ là 98,120.00 USD tương đương với 2.041.386.600 đồng.

(b) Khoản vay **ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đông Sài Gòn** theo hợp đồng tín dụng số 6280-LAV-20121262 ngày 06 tháng 8 năm 2012, hạn mức tín dụng là 15 tỷ đồng, thời hạn và lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng số 6208LCP20121215 ngày 16/8/2012. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2012 là **3.138.268.193 đồng**.

(c) Khoản vay **Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ (Việt Nam)** theo thư đề nghị cung cấp tiện ích ngày 14/10/2012, xét duyệt tái tục thư đề nghị cung cấp tiện ích ngày 23/4/2012 và các tiện ích ngân hàng ngày 10/7/2012. Hạn mức tín dụng là 1,500,000 USD. Mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn và lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay này là khoản tiền gửi tại Ngân hàng ANZ tùy từng thời điểm với giá trị tương đương 20% trị giá của thư tín dụng chứng từ được phát hành, trị giá hàng tồn kho, các khoản phải thu khách hàng với tổng giá trị là 1,500,000.00 USD và được ông Ngô Đức Trung (Tổng Giám đốc Công ty), ông Nguyễn Văn Hùng (chủ tịch HĐQT Công ty) và Công ty CP Tân Phú Sài Gòn (Công ty con) bảo lãnh. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2012 là **15.400.262.408 đồng**, trong đó số dư nợ vay có gốc ngoại tệ là 651,931.93 USD tương đương với 13.563.443.804 đồng.

(d) Khoản vay **ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh** theo hợp đồng tín dụng số 0342/HDDTD2-VIB601/11 ngày 30/11/2011 và phụ lục số 01 ngày 26/4/2012, hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng, thời hạn và lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là hàng tồn kho, các khoản phải thu khách hàng với tổng giá trị là 13.005.027.343 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2012 là 125,424.00 USD tương đương **2.609.446.320 đồng**.

(e) Khoản vay **ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12** theo hợp đồng tín dụng số 10/HĐTD ngày 27 tháng 7 năm 2012, hạn mức tín dụng là 10 tỷ đồng, thời hạn và lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và thực hiện bảo lãnh mở thư tín dụng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là 02 xe ô tô Toyota với tổng trị giá là 625.000.000 để đảm bảo cho dư nợ vay là 312.000.000 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2012 là **1.210.401.302 đồng**.

(f) Vay cán bộ nhân viên Công ty với lãi suất 13%/năm, thời hạn vay là 12 tháng.

(12.2) Bao gồm:		Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh VII.4)		2.982.763.247	3.974.188.282
Phải trả người bán khác	(*)	6.695.711.548	4.963.506.836
Cộng		**9.678.474.795**	**8.937.695.118**

(*) Trong đó, bao gồm các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ là 97,510.42 USD tương đương với 2.028.704.289 đồng.

(12.3) Bao gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	189.117.054	185.202.408
Thuế nhập khẩu	2.811.780	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.661.033.492	3.258.451.430
Thuế thu nhập cá nhân	1.233.595.534	564.466.846
Tiền thuê đất	-	619.307.131
Cộng	**4.086.557.860**	**4.627.427.815**

(12.4) Bao gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê máy	1.929.156.805	1.929.156.805
Chi phí hoa hồng môi giới	1.150.916.603	647.818.948
Chi phí lãi vay phải trả	181.792.831	186.626.431
Các khoản chi phí phải trả khác	-	73.500.000
Cộng	**3.261.866.239**	**2.837.102.184**

(12.5) Bao gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm bắt buộc	459.503.601	122.732.214
Tiền nhận đặt cọc làm khuôn sản xuất	5.018.554.860	4.285.404.710
Cổ tức phải trả	181.483.600	85.631.800
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	108.994.491	107.356.912
Phải trả cho Công ty Duy Thanh liên quan việc xây dựng hàng rào	40.000.000	40.000.000
Khoản tiền nhận hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước liên quan đến việc cải tiến công nghệ nhằm sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	4.500.000.000	-
Khoản phải trả cho cán bộ công nhân viên	6.612.194.261	-
Các khoản phải trả khác	83.961.262	64.726.325
Cộng	**17.004.692.075**	**4.705.851.961**

13. **Vay và nợ dài hạn**		Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ dài hạn	(13.1)	44.671.212.195	32.467.418.648
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	(13.2)	(10.450.018.095)	(4.526.300.144)
Cộng		**34.221.194.100**	**27.941.118.504**

(13.1) Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn		Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng			
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	(a)	453.231.512	805.664.792
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Cộng Hòa	(b)	1.780.757.000	2.869.349.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12	(c)	16.800.000.000	12.187.465.591
Ngân hàng TMCP Quân đội	(d)	4.651.632.311	4.572.090.914
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	(e)	568.020.831	-
Vay cá nhân	(f)	8.761.000.000	8.334.000.000
Vay và nợ dài hạn các tổ chức			
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Công Thương Việt Nam	(g)	218.463.657	694.463.657
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	(h)	3.365.382.620	2.181.447.194
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc Tế Chailease	(i)	1.921.599.064	-
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh	(k)	6.151.125.200	822.937.500
Cộng		**44.671.212.195**	**32.467.418.648**

(a) Khoản vay **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam** theo 2 hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 55368/HĐTD/TH-PN/TCB-TP ngày 19/3/2009 với số tiền vay là 1.002.691.872 đồng. Thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là máy móc, thiết bị với giá trị thế chấp là 1.432.416.960 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2012 là **250.696.872 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 200.532.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 55385/HĐTD/TH-PN/TCB-TP ngày 20/4/2009 với số tiền vay là 759.504.900 đồng. Thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là máy móc, thiết bị với giá trị thế chấp là 1.085.007.000 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2012 là **202.534.640 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 151.900.980 đồng.

(b) Khoản vay **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Cộng Hòa** theo hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số COH.DN.01081210/01 ngày 13/12/2010. Số tiền vay là 5.339.000.000 đồng, lãi suất vay được quy định theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 60 tháng. Mục đích vay là đầu tư tài sản cố định. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là máy móc thiết bị với giá trị thế chấp là 7.894.146.000 đồng và thư bảo lãnh theo chương trình Quỹ tín dụng xanh - SMESC với giá trị là 141.500 USD. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2012 là **1.780.757.000 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 703.604.000 đồng.

(c) Khoản vay từ **Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12** theo hợp đồng tín dụng số 31/HĐTD ngày 20 tháng 4 năm 2011. Số tiền cho vay là 18.856.267.651 đồng, lãi suất vay được quy định theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn là 12 tháng. Mục đích vay là đầu tư xây dựng nhà xưởng tại xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tọa lạc tại xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An với tổng giá trị 67 tỷ đồng theo hợp đồng thế chấp số 28/HĐTC ngày 22 tháng 4 năm 2011. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2012 là **16.800.000.000 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 3.150.000.000 đồng.

(d) Khoản vay **ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội** theo 2 hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng số 15/2011/TD.TDH/NHQĐ-HCM/PDGTH ngày 14/3/2011. Số tiền cho vay là 6.182.358.497 đồng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ, thời hạn cho vay 36 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn thực hiện dự án đầu tư thiết bị và khuôn mẫu sản xuất sản phẩm PET. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là máy móc thiết bị hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp thiết bị số 30/2011/HĐ.TC/NHQĐ-HCM/PDGTH ngày 23/5/2011 và hợp đồng thế chấp số 28/2011/HĐ.TC/NHQĐ-HCM/PDGTH ngày 14 tháng 6 năm 2011 với tổng giá trị 1.317.808.495 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2012 là **4.317.152.407 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 1.855.163.372 đồng.

- Hợp đồng số 248.12.100.795120.DN ngày 29/4/2012. Số tiền cho vay là 18.200 USD, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ, thời hạn cho vay 36 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn thực hiện dự án đầu tư thiết bị và khuôn mẫu sản xuất nắp, phôi, chai và bao bì HDPE. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là máy móc thiết bị hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp thiết bị số 170/2012/HĐ-TC/NHQĐ-HCM/KHDN ngày 29/3/2012 với tổng giá trị là 26.000 USD. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2012 là **16,076.90 USD** tương đương 334.479.904 đồng. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 3,639.60 USD tương đương 75.721.878 đồng.

(e) Khoản vay **ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)** theo thư đề nghị cung cấp tiện ích tín dụng số VNMCAR120128 ngày 26/4/2012. Số tiền vay là 665.000.000 đồng, lãi suất vay được tính theo lãi suất cơ bản một tháng của HSBC cộng với biên độ 1,75%/năm, thời hạn vay 48 tháng. Mục đích vay là để mua xe ô tô. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là xe ô tô theo hợp đồng thế chấp số VNMCAR120128 ngày 26/4/2012 với tổng giá trị thế chấp là 950.000.000 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2012 là **568.020.831 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 166.250.004 đồng.

(f) Vay cán bộ nhân viên Công ty với lãi suất 15%/năm, thời hạn vay là 13 tháng.

(g) Khoản thuê tài chính **Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Công Thương Việt Nam** theo các hợp đồng thuê số 67/2009/HĐ-CTTC ngày 27 tháng 5 năm 2009 và số 101/2009/HĐ-CTTC ngày 07 tháng 7 năm 2009. Lãi suất thuê thả nổi và thời hạn thuê lần lượt là 4 năm và 5 năm. Tài sản đảm bảo là các khoản ký cược tương ứng với từng hợp đồng thuê. Số dư nợ dài hạn đến ngày 31/12/2012 là **218.463.657 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 136.000.000 đồng.

(h) Khoản thuê tài chính **Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín** theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201008010 ngày 25 tháng 8 năm 2010, tài sản thuê là máy ép nhựa với thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 16%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 31/12/2012 là **291.936.600 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 145.969.400 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201011006 ngày 14 tháng 12 năm 2010, tài sản thuê là máy làm lạnh nước với thời hạn thuê là 3 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 16%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 31/12/2012 là **78.815.400 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 78.814.800 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201009004 ngày 07 tháng 01 năm 2011, tài sản thuê là khuôn phôi pet với thời hạn thuê là 3 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 16%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 31/12/2012 là **74.439.954 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 68.713.200 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201010013 ngày 07 tháng 01 năm 2011 , tài sản thuê là khuôn phôi pet 12 cavities, với thời hạn thuê là 3 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 16%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 31/12/2012 là **76.578.200 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 70.687.200 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201010012 ngày 25 tháng 02 năm 2011, tài sản thuê là máy ép nhựa Plastic, với thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 16%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 31/12/2012 là **299.892.700 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 138.412.800 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201101007 ngày 08 tháng 3 năm 2011, tài sản thuê là các máy móc thiết bị, với thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 17,5%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 31/12/2012 là **335.250.440 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 148.999.200 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201012005 ngày 23 tháng 3 năm 2011, tài sản thuê là xe tải Mitubishi, với thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 17%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 31/12/2012 là **258.187.500 đồng**. trong đó phần nợ dài hạn đến hạn trả là 114.750.000 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201111005 ngày 04 tháng 11 năm 2011, tài sản thuê là máy ép phun nhựa, với thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 19%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 31/12/2012 là **307.723.970 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 94.683.600 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201111001 ngày 04 tháng 11 năm 2011, tài sản thuê là máy đúc thổi nhựa tự động Tongda, với thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 19%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 31/12/2012 là **936.204.556 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 288.062.400 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201111002 ngày 04 tháng 11 năm 2011, tài sản thuê là máy đúc thổi tạo hình nhựa, với thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 19%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 31/12/2012 là **502.942.700 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 147.202.800 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201111003 ngày 04 tháng 11 năm 2011, tài sản thuê là khuôn đúc thổi chai 70ml và khuôn đúc thổi chai 50ml, với thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 19%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 31/12/2012 là **114.695.425 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 80.961.600 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201111004 ngày 04 tháng 11 năm 2011, tài sản thuê là khuôn đúc Harjing, với thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 19%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 31/12/2012 là **88.715.175 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 62.623.200 đồng.

(i) Khoản thuê tài chính **Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease** theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng thuê tài chính số B120508901 ngày 21 tháng 5 năm 2012, tài sản thuê là ô tô tải Hino, với thời hạn thuê là 3,5 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 16,5%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 31/12/2012 là **516.214.290 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 149.910.709 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số B120406601 ngày 21 tháng 5 năm 2012, tài sản thuê là xe ô tô khách, với thời hạn thuê là 3,5 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 16,5%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 31/12/2012 là **658.928.574 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 191.355.515 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số A120921002 ngày 05 tháng 9 năm 2012, tài sản thuê là khuôn để sản xuất nắp chai nhựa, với thời hạn thuê là 3,5 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 14,9%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 31/12/2012 là **746.456.200 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 195.500.437 đồng.

(k) Khoản vay **Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh** theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng ủy thác số 13/2010/HĐTD-QDT-UT ngày 10 tháng 02 năm 2010. Mục đích vay để thực hiện dự án giảm thiểu môi trường. Lãi suất ưu đãi 0,07%/tháng. Tài sản đảm bảo thuộc sở hữu của ông Trần Hồng Phong theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 11/2010/HDTC-QDT-TU. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2012 là **573.562.500 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 249.375.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 93/2012/HĐTD-ĐTTC-TD ngày 14 tháng 5 năm 2012 và phụ lục hợp đồng số 325/2012/HĐTD-ĐTTC-TD ngày 08/11/2012. Mục đích vay để thực hiện dự án vay vốn Quỹ xoay vòng chương trình sản xuất sạch hơn. Thời hạn cho vay: 04 năm. Lãi suất 15%/năm. Khoản vay này được ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh sở giao dịch 2 bảo lãnh. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2012 là **984.275.771 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 314.972.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 94/2012/HĐTD-ĐTTC-TD ngày 14 tháng 5 năm 2012 và phụ lục hợp đồng số 324/2012/HĐTD-ĐTTC-TD ngày 08/11/2012. Mục đích vay để thực hiện dự án vay vốn Quỹ xoay vòng chương trình sản xuất sạch hơn. Thời hạn cho vay: 04 năm. Lãi suất ưu đãi 4%/năm. Khoản vay này được ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh sở giao dịch 2 bảo lãnh. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2012 là **4.593.286.929 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 1.469.852.000 đồng.

(13.2) Bao gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	352.432.980	352.432.980
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Cộng Hòa	703.604.000	1.088.592.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12	3.150.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	1.930.885.250	1.593.553.564
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	166.250.004	-
Vay và nợ dài hạn các tổ chức		
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Công Thương Việt Nam	136.000.000	476.000.000
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	1.439.880.200	766.346.600
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc Tế Chailease	536.766.661	-
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh	2.034.199.000	249.375.000
Cộng	**10.450.018.095**	**4.526.300.144**

14. Dự phòng phải trả dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành sản phẩm	960.132.865	530.888.700
Cộng	**960.132.865**	**530.888.700**

15. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	1.222.455.500	-	-	1.222.455.500
Quỹ đầu tư phát triển	2.682.083.945	339.848.585	-	3.021.932.530
Quỹ dự phòng tài chính	1.156.255.836	339.848.585	-	1.496.104.421
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.095.554.303	339.848.585	201.611.988	1.233.790.900
Lợi nhuận chưa phân phối	6.730.824.071	7.478.267.676	6.513.228.704	7.695.863.043
Cộng	**52.887.173.655**	**8.497.813.431**	**6.714.840.692**	**54.670.146.394**

Theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0303640880 đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 10/3/2011, vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 đồng, chia thành 4.000.000 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu		Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn		4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu thường		*3.995.600*	*3.995.600*
- Cổ phiếu ưu đãi		*4.400*	*4.400*
Số lượng cổ phiếu mua lại		-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		**4.000.000**	**4.000.000**
- Cổ phiếu thường		*3.995.600*	*3.995.600*
- Cổ phiếu ưu đãi	(*)	*4.400*	*4.400*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

(*) Số cổ phiếu này không được chuyển nhượng và không được biểu quyết cho đến tháng 10 năm 2012 sẽ chuyển thành cổ phiếu phổ thông. Tính đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty chưa tiến hành các thủ tục để chuyển đổi số cổ phiếu này thành cổ phiếu phổ thông.

Lợi nhuận chưa phân phối	
Lợi nhuận lũy kế đến 01/01/2012	6.730.824.071
Lợi nhuận phát sinh trong năm	7.478.267.676
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	(339.848.585)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	(339.848.585)
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(339.848.585)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(373.516.798)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	(203.909.151)
Chia cổ tức năm 2010 và năm 2011	(4.916.257.000)
Lợi nhuận lũy kế đến 31/12/2012	**7.695.863.043**

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

16. Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hoá, nguyên liệu	10.571.531.043	7.457.158.036
Doanh thu bán thành phẩm	324.785.233.029	268.724.049.939
Doanh thu cung cấp dịch vụ	770.169.802	320.006.035
Hàng bán bị trả lại	(1.510.376.781)	(814.917.565)
Giảm giá hàng bán	(12.718.221)	-
Cộng doanh thu thuần	**334.603.838.872**	**275.686.296.445**

17. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng hoá, nguyên liệu	7.868.934.559	5.209.699.162
Giá vốn bán thành phẩm	263.802.003.117	222.286.105.945
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	116.350.881	614.934.090
Cộng	**271.787.288.557**	**228.110.739.197**

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	792.481.607	2.163.453.853
Lãi chênh lệch tỷ giá	367.702.777	500.776.463
Cổ tức lợi nhuận được chia	400.000.000	78.000.000
Cộng	**1.560.184.384**	**2.742.230.316**

19. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	11.331.150.665	10.436.443.069
Lỗ chênh lệch tỷ giá	760.948.107	1.789.240.717
Chi phí tài chính khác	490	50.000
Cộng	**12.092.099.262**	**12.225.733.786**

20. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	5.212.831.245	3.467.781.531
Chi phí vật liệu bao bì, công cụ, dụng cụ	22.250.167	169.370.982
Chi phí khấu hao TSCĐ	118.647.178	116.572.194
Chi phí bảo hành sản phẩm	429.244.165	244.758.106
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.175.091.218	4.459.731.308
Chi phí khác bằng tiền	4.130.868.063	2.408.008.588
Cộng	**16.088.932.036**	**10.866.222.709**

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	12.366.459.861	8.549.869.205
Chi phí dụng cụ văn phòng	351.931.731	405.655.464
Chi phí khấu hao TSCĐ	621.741.861	409.584.143
Chi phí lập dự phòng phải thu khó đòi	136.238.890	160.219.220
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.395.938.539	2.755.388.787
Chi phí bằng tiền khác	7.296.735.136	7.289.453.117
Cộng	**27.169.046.018**	**19.570.169.936**

22. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.027.251.148	1.372.966.344
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	712.402.134	-
Tiền bồi thường vi phạm hợp đồng	-	20.950.494
Thu nhập từ đánh giá lại tài sản khi góp vốn	-	58.042.022
Thu nhập từ kiểm kê thừa nguyên liệu	150.314.160	-
Các khoản tài trợ từ nguồn vốn vay quỹ tín dụng xanh	-	1.485.729.832
Thu nhập khác	-	82.759.784
Cộng	**3.889.967.442**	**3.020.448.476**

23. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của tài sản cố định nhượng bán	3.010.887.512	1.426.115.976
Chi phí liên quan đến đánh giá lại tài sản khi góp vốn	-	28.530.328
Chi phí liên quan đến thực hiện hồ sơ quỹ tín dụng xanh	-	73.500.000
Chi phí không được trừ	35.989.735	-
Chi phí khác	7.261.997	1.946.147
Cộng	**3.054.139.244**	**1.530.092.451**

24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Năm nay	Năm trước
Lãi kế toán trước thuế	9.862.485.581	9.146.017.158
Cộng lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm 2011	-	80.701.213
Trừ lỗ chênh lệch giá chưa thực hiện năm 2011	(80.701.213)	-
Trừ lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm 2012	(25.911.868)	-
Chi phí không được trừ	180.999.120	247.463.445
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(400.000.000)	(78.000.000)
Thu nhập tính thuế	9.536.871.620	9.396.181.816
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.384.217.905**	**2.349.045.454**

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	203.269.633.849	187.507.433.735
Chi phí nhân công	47.260.038.875	34.281.570.720
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.465.051.704	7.675.217.289
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.225.512.430	16.293.210.502
Chi phí bằng tiền khác	13.720.963.953	14.505.593.515
Cộng	**309.941.200.811**	**260.263.025.761**

VII. Thông tin khác

1. Quản lý rủi ro tài chính

1.1 Rủi ro tỷ giá

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro tỷ giá của Công ty đối với USD là như sau:

	Tại ngày 31/12/2012	
Tài sản tài chính	**Số dư gốc ngoại tệ USD**	**Tương đương VND**
Tiền mặt và tiền gửi Ngân hàng	99.308,45	2.066.112.303
Phải thu khách hàng	107.781,40	2.242.392.026
Trả trước người bán	29.070,50	604.811.752
Ký quỹ	65.463,00	1.361.810.295
Tổng cộng	**301.623,35**	**6.275.126.376**
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán	97.510,42	2.028.704.289
Các khoản vay	891.552,83	18.548.756.628
Tổng cộng	**989.063,25**	**20.577.460.917**
Mức rủi ro tỷ giá	**(687.439,90)**	**(14.302.334.541)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/(yếu) đi 5% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 sẽ cao/(thấp) hơn một khoản là (715.116.727) đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

1.2 Rủi ro về giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

1.3 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì:

Tài sản có lãi suất	Tại ngày 31/12/2012	Biến động lãi suất 2% (*)
Tiền gửi Ngân hàng	10.110.214.285	202.204.286
Ký quỹ	2.043.385.468	40.867.709
Tổng	**12.153.599.753**	**243.071.995**
Nợ phải trả có lãi suất	Tại ngày 31/12/2012	Biến động lãi suất 2%
Các khoản vay	72.000.659.668	1.440.013.193
Tổng	**72.000.659.668**	**1.440.013.193**
Chênh lệch		**(1.196.941.198)**

(*) Biến động lãi suất 2% = (tổng số dư Tài sản có lãi suất - tổng số dư Nợ phải trả có lãi suất) nhân với 2%.

Ảnh hưởng lãi/(lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của Công ty do biến động lãi suất (với giả định mức biến động là 2%) là (1.196.941.198 đồng).

1.4 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt hại về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó, mỗi một khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Số dư ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước người bán và phải thu khác của Công ty không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là 39.554.554.290 đồng Việt Nam.

Tài sản tài chính quá hạn hoặc suy giảm giá trị

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

Giá trị ghi sổ	**Tại ngày 31/12/2012**
Tổng gộp	153.964.725
Trừ dự phòng giảm giá trị	(153.964.725)
Giá trị thuần của khoản phải thu này	-
Dự phòng giảm giá trị	
Số dư đầu năm (01/01/2012)	(195.765.822)
Tăng (do trích lập dự phòng)	(136.238.890)
Xóa sổ	178.039.987
Số dư cuối năm (31/12/2012)	**(153.964.725)**

1.5 Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Công ty.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	**Dưới 01 năm**	**Từ 01 đến 05 năm**	**Tổng cộng**
Các khoản vay và nợ	37.779.465.568	34.221.194.100	72.000.659.668
Phải trả người bán	9.678.474.795	-	9.678.474.795
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.086.557.860	-	4.086.557.860
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	20.266.558.314	-	20.266.558.314
Tổng cộng	**71.811.056.537**	**34.221.194.100**	**106.032.250.637**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không quá cao. Công ty tin tưởng có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định, hàng tồn kho và các khoản phải thu cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (thuyết minh tại mục số 12.1 và mục 13 - phần Thuyết minh các Báo cáo Tài chính).

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

		So sánh giá trị thuần với giá trị ghi sổ			
	Giá trị sổ sách	**Tăng**	**Giảm**	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**
Tại ngày 31/12/2012					
Đầu tư ngắn hạn					
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	1.500.000.000	-	(350.000.000)	1.150.000.000	(350.000.000)
Tiền gửi có kỳ hạn	10.110.214.285	-	-	10.110.214.285	-
Các đầu tư dài hạn khác					
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	2.500.000.000	-	-	2.500.000.000	-
Tổng cộng	**14.110.214.285**	**-**	**(350.000.000)**	**13.760.214.285**	**(350.000.000)**

2. Các cam kết

2.1 Cam kết bảo lãnh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty đã bảo lãnh cho các khoản gốc vay phải trả của Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn, một Công ty con của Công ty, với Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) với tổng số nợ vay tối đa là 1,000,000.00 USD cho cả hai Công ty.

2.2 Thuê hoạt động

Các hợp đồng đi thuê

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có các hợp đồng thuê nhà kho, máy móc thiết bị có thời hạn từ 1 đến 8 năm, các khoản đi thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	1.387.436.002	1.489.313.880
Trên 1 - 5 năm	4.897.356.363	5.427.069.660
Trên 5 năm	1.610.961.004	2.987.283.735
Cộng	**7.895.753.369**	**9.903.667.275**

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo nội dung của Nghị quyết số 12/NQ-HĐTV ngày 18/01/2013 của Hội đồng Thành viên Công ty TNHH XNK Nhựa Việt - Lào, liên quan đến việc đầu tư thành lập Công ty TNHH XNK Nhựa Việt - Lào, Công ty đang tiến hành thủ tục thực hiện việc xin cấp phép điều chỉnh đầu tư ra nước ngoài và triển khai các nội dung thực hiện để Công ty TNHH XNK Nhựa Việt - Lào đi vào hoạt động.

Ngoài sự kiện như đã nêu trên, Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

4. Nghiệp vụ các bên liên quan

Trong năm tài chính này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam	Nhà đầu tư	Mua nguyên liệu, hàng hoá	(40.000.000)
		Nhận cổ tức	100.000.000
		Thuê máy móc thiết bị	(1.561.935.592)
		Chia cổ tức	(1.064.880.000)
Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn	Công ty con	Mua nguyên liệu, hàng hoá	(26.090.301.994)
		Nhận cung cấp dịch vụ	(357.890.277)
		Nhận cổ tức	300.000.000
		Cung cấp dịch vụ	172.595.302

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Phải thu / (phải trả)
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam	Nhà đầu tư	Phải trả người bán	(2.982.763.247)
Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn	Công ty con	Trả trước người bán	26.296.654

Nguyễn Thị Thoại	Thượng Thị Thượng Tuyết	Ngô Đức Trung
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 20 tháng 3 năm 2013